**TAND HUYỆN T**
**TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22-01-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LAI CHÂU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Dương Thị Tuyết Thanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Triệu Phúc Vượng; Ông Vàng A Kỷ

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Giang Tiến Hiệp -Thư ký Tòa án

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Mùa Thị T1, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Bản T2, xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Vàng A C, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Bản T2, xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" cùng các lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn chị Mùa Thị T1 trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vàng A C về chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn ngày 24/7/2020 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa chị và anh C hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Quá trình chung sống chị và anh C hạnh phúc được 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh C thường xuyên uống rượu rồi về nhà chửi bới đánh đập chị một cách vô cớ và cho rằng chị ngoại tình. Đến tháng 9/2023 do không chịu đựng được anh C nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ trú cùng bản để ở, từ đó chị T1 và anh C

sống ly thân. Chị xét thấy không còn tình cảm với anh C, hôn nhân giữa chị và anh C không thật sự hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

2. Về con chung: Chị và anh C có 03 con chung là Vàng Thị N, sinh ngày 23/01/2014; Vàng A T3, sinh ngày 04/01/2017; Vàng A Đ, sinh ngày 15/02/2019. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vàng Thị N, Vàng A T3 và giao con chung Vàng A Đ cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Theo các lời khai có trong hồ sơ, bị đơn trình bày: Anh và chị T1 về chung sống với nhau từ năm 2013, đến ngày 24/7/2020 mới đi đăng ký kết hôn. Việc kết hôn giữa anh và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Vợ chồng anh vẫn chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 chị T1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và đòi ly hôn với anh nhưng anh không nhất trí vì vẫn còn tình cảm với chị T1. Về con chung như chị T1 trình bày là đúng, nếu phải ly hôn anh cũng có nguyện vọng nuôi cả ba con và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39 Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề

nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Mùa Thị T1 và xem xét quyết định: Chị T1 được ly hôn với anh C; giao con chung Vàng Thị N, Vàng A T3 cho chị T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi T3 thành, đủ 18 tuổi; giao con chung Vàng A Đ cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi T3 thành, đủ 18 tuổi; Chị T1 và anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu chia tài sản nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Vàng A C có nơi cư trú tại bản T2, xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Chị T1 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay, chị T1, anh C đều vắng mặt có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mùa Thị T1 và anh Vàng A C về chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng đến ngày 24/7/2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa chị T1 và anh C hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh C là hợp pháp. Quá trình chung sống chị T1 và anh C hạnh phúc được khoảng 09 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Anh C biết việc chị T1 xin ly hôn nhưng không nhất trí vì vẫn còn yêu thương chị T1, các con còn nhỏ nhưng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H thì anh chị đã sống ly thân từ năm 2023, anh chị mâu thuẫn từ lâu nhưng không đề nghị Ủy ban nhân dân xã hòa giải nên không rõ nguyên nhân. Xét thấy thời gian mâu thuẫn giữa chị T1 và anh C kéo dài từ năm 2022 và đã sống ly thân từ tháng 09/2023 cho đến nay, đã Nều lần được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh C đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu khởi kiện của chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với anh C là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Các con chung hiện nay đang ở cùng chị T1 tại bản T2, xã H. Chị T1 có nguyện vọng được nuôi con Vàng Thi N, Vàng A T3 sau khi ly hôn và không yêu cầu anh C phải có trách Nệm cấp dưỡng nuôi con và đề nghị Tòa án giao con chung Vàng A Đ cho anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung và cũng không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, chị T1 và anh C đều làm ruộng, thu nhập không xác định được, nhưng đủ chi tiêu sinh hoạt; nguyện vọng của con chung Vàng Thị N và Vàng A T3 đều có nguyện vọng được ở với chị T1; anh C cũng có nhà ở ổn định và có nguyện vọng nuôi cả 03 con nhưng điều kiện kinh tế không đảm bảo. Vì vậy, cần giao 02 con chung là Vàng Thị N và Vàng A T3 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi T3 thành, đủ 18 tuổi và giao con chung Vàng A Đ cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi T3 thành, đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Chị T1 và anh C đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung: Chị T1, anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Mùa Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

**1**. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mùa Thị T1 được ly hôn với anh Vàng A C.

**2**. Về con chung: Giao con chung Vàng Thị N, sinh ngày 23/01/2014 và con chung Vàng A T3, sinh ngày 04/01/2017 cho chị Mùa Thị T1 trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung T3 thành, đủ 18 tuổi. Giao con chung Vàng A Đ, sinh ngày 15/02/2019 cho anh Vàng A C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung T3 thành, đủ 18 tuổi.

Anh Vàng A C, chị Mùa Thị T1 đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3**. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Mùa Thị T1, anh Vàng A C đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Về chia tài sản chung: Chị Mùa Thị T1, anh Vàng A C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**5**. Về án phí: Chị Mùa Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị T1 đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000865 ngày 15/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

**6**. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã H, huyện T;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( Đã ký, đóng dấu)

**Dương Thị Tuyết Thanh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**